

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIẾN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

V/v: Công bố thông tin BCTC quý I năm 2022

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty : Công ty cổ phần DIC - Đồng Tiến
2. Mã chứng khoán : DID
3. Địa chỉ trụ sở chính : Lô 17, Đường 25 B, KCN Nhơn Trạch II, tỉnh Đồng Nai
4. Điện thoại : (0251) 3521752 Fax : (0251) 3521953
5. Người thực hiện công bố thông tin: ông: Trần Anh Điền – Tổng Giám đốc Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý I năm 2022 của Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được lập ngày 31 tháng 03 năm 2022.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:

Website: www.dicdongtien.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Nhu trên
- Lưu

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Điền

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2022

DVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		184,144,072,773	152,294,524,146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,121,946,658	12,206,055,487
1. Tiền	111		10,121,946,658	12,206,055,487
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118,191,026,580	109,346,666,781
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		112,496,149,321	104,565,488,206
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,642,717,077	12,496,083,872
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,577,527,266	2,010,461,787
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,525,367,084)	(9,725,367,084)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		51,095,383,121	30,428,212,272
1. Hàng tồn kho	141		51,095,383,121	30,428,212,272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,735,716,414	313,589,606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,274,380,142	313,589,606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,258,521,985	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		202,814,287	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		179,292,220,313	185,696,015,307
II. Tài sản cố định	220		160,053,027,652	150,818,026,422
1. Tài sản cố định hữu hình	221		160,053,027,652	150,818,026,422
- Nguyên giá	222		271,252,505,730	258,618,796,641
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(111,199,478,078)	(107,800,770,219)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		36,337,500	36,337,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36,337,500)	(36,337,500)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18,797,035,904	34,378,854,084
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		18,797,035,904	18,797,035,904
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	15,581,818,180
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		151,500,000	151,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151,500,000	151,500,000



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

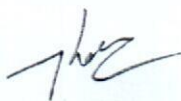
Quý 1 Năm 2022

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	56,815,191,858	53,140,106,470	56,815,191,858	53,140,106,470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		56,815,191,858	53,140,106,470	56,815,191,858	53,140,106,470
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	52,039,301,956	48,432,720,091	52,039,301,956	48,432,720,091
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,775,889,902	4,707,386,379	4,775,889,902	4,707,386,379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,643,846	2,239,624	2,643,846	2,239,624
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	1,490,604,811	1,312,329,329	1,490,604,811	1,312,329,329
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,490,604,811	1,312,329,329	1,490,604,811	1,312,329,329
8. Chi phí bán hàng	25		716,378,754	950,168,808	716,378,754	950,168,808
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,128,828,091	2,014,295,450	2,128,828,091	2,014,295,450
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		442,722,092	432,832,416	442,722,092	432,832,416
11. Thu nhập khác	31		142,565,335	33,052,385	142,565,335	33,052,385
12. Chi phí khác	32		351,039,871	189,410,882	351,039,871	189,410,882
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(208,474,536)	(156,358,497)	(208,474,536)	(156,358,497)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		234,247,556	276,473,919	234,247,556	276,473,919
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28	46,911,984	92,707,066	46,911,984	92,707,066
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		187,335,572	183,766,853	187,335,572	183,766,853
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		13	13	13	13
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người Lập Biểu

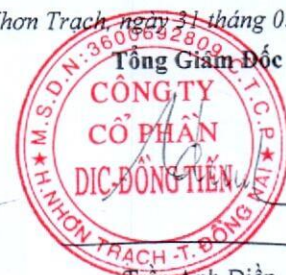


Lê Thị Kim Thanh

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Trúc Lan



Trần Anh Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 1 Năm 2022

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2022)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2021)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55,669,372,628	47,147,300,332
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(30,499,894,814)	(42,214,915,352)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,483,802,073)	(6,914,587,815)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,490,604,811)	(1,312,329,329)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(523,388,012)	(767,945,748)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		652,934,074	189,057,080
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4,924,248,540)	(4,278,423,958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,400,368,452	(8,151,844,790)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,699,099,865)	(2,134,427,088)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,643,846	2,239,624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,696,456,019)	(2,132,187,464)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33		35,110,728,596	47,532,906,437
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(42,898,749,858)	(48,741,146,262)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,788,021,262)	(1,208,239,825)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,084,108,829)	(11,492,272,079)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,206,055,487	15,002,825,976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.11	10,121,946,658	3,510,553,897



Người Lập Biểu

[Signature]

Lê Thị Kim Thanh

Kế Toán Trưởng

[Signature]

Trần Thị Trúc Lan

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 03 năm 2022



Tổng Giám đốc

Trần Anh Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600692809 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2019. Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 139 tỷ đồng, được chia thành 13.9 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 225 người.

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- San lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới, đầu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các cấu kiện cơ khí dùng trong thi công có giá trị lớn và phát huy tác dụng trong thời gian dài.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	1,549,277,710	1,929,942,529
Tiền gửi ngân hàng	8,572,668,948	10,276,112,958
Tổng cộng	10,121,946,658	12,206,055,487
2. Phải thu của khách hàng	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	112,496,149,321	104,565,488,206
- CÔNG TY TNHH TM - DV - XD - ĐẦU TƯ ANH ĐỨC	1,529,194,800	1,779,194,800
- Nhà Máy Luyện Phôi Thép - Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thép Pomina	13,479,728,616	13,479,728,616
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Hòa Bình	11,673,171,672	5,061,538,500
- Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại Phúc Thịnh	3,771,152,381	3,755,843,872
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	82,042,901,852	80,489,182,418
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Tổng cộng	112,496,149,321	104,565,488,206
3. Phải thu khác	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	2,577,527,266	2,010,461,787
- Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	2,413,406,937	1,828,113,378
- BHXH, BHYT	26,120,729	29,348,809
- Phải thu khác	137,999,600	152,999,600
b) Dài hạn		
Tổng cộng	2,577,527,266	2,010,461,787



4. Hàng tồn kho	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
- Nguyên liệu, vật liệu		47,379,878,841		26,676,850,024
- Công cụ, dụng cụ		999,870,904		1,001,291,811
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm		2,618,522,913		2,618,825,069
- Hàng hoá		97,110,463		131,245,368
Tổng cộng		51,095,383,121		30,428,212,272

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND		Máy móc thiết bị VND		Phương tiện vận tải VND		Thiết bị DC quản lý VND		Tài sản khác VND		Tổng cộng VND	
	I. Nguyên giá TSCĐHH											
1. Số dư tại 01/01/2022	95,462,453,011	54,535,971,428	103,948,991,714	87,369,890	4,584,010,598	258,618,796,641					15,924,618,180	
- Mua sắm			15,924,618,180									
- XDCB hoàn thành												
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư												
- Thanh lý, nhượng bán			3,290,909,091									3,290,909,091
- Giảm khác												
2. Số dư tại 31/03/2022	95,462,453,011	51,245,062,337	119,873,609,894	87,369,890	4,584,010,598	271,252,505,730						
II. Giá trị hao mòn lũy kế												
1. Số dư tại 01/01/2022	21,488,376,035	29,304,194,068	54,840,003,079	87,369,890	2,080,827,147	107,800,770,219						
- Khấu hao trong kỳ	1,682,887,752	1,363,848,928	2,952,514,562		114,456,583	6,113,707,825						
- Tăng khác												
- Thanh lý, nhượng bán		2,714,999,966										2,714,999,966
- Giảm khác												
2. Số dư tại 31/03/2022	23,171,263,787	27,953,043,030	57,792,517,641	87,369,890	2,195,283,730	111,199,478,078						
III. Giá trị còn lại												
1. Số dư tại 01/01/2022	73,974,076,976	25,231,777,360	49,108,988,635		2,503,183,451	150,818,026,422						
2. Số dư tại 31/03/2022	72,291,189,224	23,292,019,307	62,081,092,253		2,388,726,868	160,053,027,652						

8. Chi phí trả trước

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3,274,380,142	313,589,606
- Chi phí mua bảo hiểm	396,432,867	313,589,606
- Chi phí trả trước khác	2,877,947,275	
b) Dài hạn	290,656,757	347,634,801
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	191,003,488	84,442,850.00
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	99,653,269	263,191,951.00
Tổng cộng	3,565,036,899	661,224,407

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	68,807,941,223	76,595,962,485
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8,960,614,926	9,977,910,243
- Ngân hàng VietinBank Biên Hòa	31,227,773,583	31,790,796,355
- Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Nhơn Trạch	28,619,552,714	34,827,255,887
b) Vay dài hạn	12,356,000,000	12,356,000,000
- Ngân hàng VietinBank Biên Hòa		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12,356,000,000	12,356,000,000
- Trần Bưu Hoa		
Tổng cộng	81,163,941,223	88,951,962,485

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		1,213,939,020
Thuế thu nhập doanh nghiệp		273,661,741
Thuế thu nhập cá nhân	184,481,312	144,699,494
Thuế, phí khác		
Tổng cộng	184,481,312	1,632,300,255

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC ĐÔNG TIẾN
Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2 Đồng Nai

MÃU: B 09-DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài Chính

11. Phải trả khác

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngân hạn		
- Kinh phí công đoàn	617,853,375	535,086,315
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	11,769,098	14,997,178
- Bảo hiểm thất nghiệp	713,330,000	651,830,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn		
Tổng cộng	1,342,952,473	1,201,913,493

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	1	4	7	8	6	9
A						
Số dư đầu quý trước	139,000,000,000	7,316,000,000	1,126,570,906	-	18,580,884,240	164,975,443,776
Lãi trong quý trước					(322,606,765)	725,404,605
Giảm khác						-
Số dư tại ngày 01/01/2022	139,000,000,000	7,316,000,000	1,126,570,906		18,258,277,475	165,700,848,381
Tăng vốn trong quý này					187,335,572	187,335,572
Lãi trong quý này						-
Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/03/2022	139,000,000,000	7,316,000,000	1,126,570,906		18,445,613,047	165,888,183,953

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I Năm 2022 VND	Quý I Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56,815,191,858	53,140,106,470
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>56,269,737,312</i>	<i>52,594,651,924</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>545,454,546</i>	<i>545,454,546</i>
<i>Doanh kinh doanh sản phẩm khác</i>		
Tổng cộng	56,815,191,858	53,140,106,470

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I Năm 2022 VND	Quý I Năm 2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	51,719,362,637	48,204,655,288
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	319,939,319	228,064,803
Giá vốn của sản phẩm khác		
Tổng cộng	52,039,301,956	48,432,720,091

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I Năm 2022 VND	Quý I Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,643,846	2,239,624
Tổng cộng	2,643,846	2,239,624

5. Chi phí tài chính

	Quý I Năm 2022 VND	Quý I Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	1,490,604,811	1,312,329,329
Tổng cộng	1,490,604,811	1,312,329,329



6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

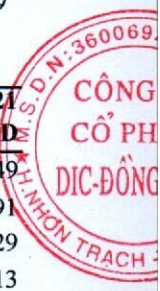
	Quý I Năm 2022 VND	Quý I Năm 2021 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	716,378,754	950,168,808
- Chi phí kiểm định mẫu bê tông	274,954,000	146,958,865
- Chi phí khác bằng tiền	441,424,754	803,209,943
b) Các khoản chi phí QLDN	2,128,828,091	2,014,295,450
- Chi phí nhân viên	1,821,077,919	1,595,595,848
- Chi phí khấu hao TSCĐ	119,518,782	167,392,413
- Chi phí khác bằng tiền	188,231,390	251,307,189

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý I Năm 2022 VND	Quý I Năm 2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	34,608,510,659	34,618,763,249
Chi phí nhân công;	6,313,193,547	5,446,393,491
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	5,691,522,016	4,085,205,629
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1,456,443,547	1,048,285,613
Chi phí khác bằng tiền;	2,286,884,489	2,578,184,750
Tổng cộng	50,356,554,258	47,776,832,732

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý I Năm 2022 VND	Quý I Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	46,911,984	92,707,066
Tổng cộng	46,911,984	92,707,066



VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán.
2. Số hiệu so sánh
Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm
toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Trúc Lan

